

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ 3.2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		732,575,559,225	369,752,326,693
I. Tài sản tài chính	110		730,842,149,618	368,342,448,088
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	1,093,792,172	61,349,441,683
1.1. Tiền	111.1		1,093,792,172	61,349,441,683
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4.2	355,964,479,110	250,505,932,880
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	4.3	3,654,404,698	3,960,702,657
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(3,641,652,645)	(3,641,652,645)
7. Các khoản phải thu	117	4.4	20,704,657,085	6,138,888,889
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		20,704,657,085	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	6,138,888,889
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	6,138,888,889
8. Trả trước cho người bán	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		10,000,000	19,420,719
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	4.5	353,056,469,198	50,009,713,905
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,733,409,607	1,409,878,605
1. Tạm ứng	131		64,000,000	2,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.6	1,669,409,607	1,407,878,605
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		7,323,900,906	6,412,006,004
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-

II. Tài sản cố định	220	4.7	3,701,453,623	4,631,054,422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7a	909,900,315	1,143,623,604
- Nguyên giá	222		7,376,457,543	7,376,457,543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,466,557,228)	(6,232,833,939)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.7b	2,791,553,308	3,487,430,818
- Nguyên giá	228		10,684,175,040	10,684,175,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,892,621,732)	(7,196,744,222)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		3,622,447,283	1,780,951,582
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		416,654,550	416,654,550
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	4.8	1,562,209,824	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.9	1,643,582,909	1,364,297,032
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		739,899,460,131	376,164,332,697

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		197,006,538,891	19,185,197,369
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		197,006,538,891	17,071,589,833
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		632,600,000	782,900,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	4.10	632,600,000	782,900,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	4.10	150,000,000,000	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8,745,754	8,745,754
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		30,000,000	30,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.11	1,864,137,523	7,792,817,183
11. Phải trả người lao động	323		-	423,637,474
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		100,193,438	83,767,438
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.12	7,660,273,973	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-

16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.13	31,814,216,313	3,338,033,171
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4,896,371,890	4,611,688,813
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	2,113,607,536
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	4.14	-	2,113,607,536
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		542,892,921,240	356,979,135,328
I. Vốn chủ sở hữu	410		542,892,921,240	356,979,135,328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.15	500,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông cổ quyền biểu quyết	411.1a		500,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9,140,248,996	7,989,922,274
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9,140,248,996	7,989,922,274
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	4.16	24,612,423,248	40,999,290,780
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		30,861,262,543	30,431,253,101
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(6,248,839,295)	10,568,037,679
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		739,899,460,131	376,164,332,697

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
A	B		1	2

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4		
5. Ngoại tệ các loại	005	5		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6		
7. Cổ phiếu quỹ	007	7		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	10		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	11		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25	65,383,987,247	60,491,137,756
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		65,383,987,247	60,491,137,756
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	1,880,084,190	6,693,777,871
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		65,777,318,577	60,803,809,423



8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		33,211,744,860	8,267,335,204

Tp.HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Quang Thái

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Thùy Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hoàng Văn Chưởng



CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B02a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		57,624,492,794	15,166,312,324	260,288,111,593	42,145,889,969
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	3.1	26,099,000,000	12,054,119,490	155,070,955,037	32,648,117,825
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (Chưa trừ 05)	01.1.1		26,099,000,000	12,054,119,490	155,070,955,037	32,648,117,825
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	3.3	30,705,735,844		100,493,065,982	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	3.2	819,756,950	3,112,192,834	4,724,090,574	9,497,772,144
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	3.2	2,299,062	99,870,301	302,331,633	320,781,340
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3,436,469,768	741,152,160	6,965,896,322	1,035,617,745
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					4,792,735,228
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		299,523,738	53,087,174	748,434,755	158,646,225
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		50,000,000		1,263,750,000	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	3.4	1,329,999,941	4,198,716,444	1,548,451,995	41,668,716,833
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		62,742,785,303	20,259,138,403	271,116,976,298	90,122,387,340
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		10,476,880,219	4,517,631,002	112,280,620,610	9,740,063,220
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	3.1		19,514,525,069	3,976,505,509	19,530,953,982
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	3.3	10,476,880,219	(14,996,894,067)	108,304,115,101	(9,790,890,762)



c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	3.6a	24,813,611,282	8,639,050,091	105,775,440,965	15,178,957,507
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	3.5	2,703,824,948	1,042,093,919	4,471,525,109	2,376,956,409
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					431,884
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					264,000,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		430,110,456	208,906,357	1,089,549,686	472,099,564
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			232,803,246		1,339,144,094
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	3.6b		3,114,590,444	2,613,333,333	35,927,877,572
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		38,424,426,905	17,755,075,059	226,230,469,703	65,299,530,250
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		79,742,378	78,971,040	281,193,748	234,104,858
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		416,666,667		416,666,667	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		496,409,045	78,971,040	697,860,415	234,104,858
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52	3.7	5,310,509,757	1,109,595,578	12,537,251,459	4,551,267,718
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		5,310,509,757	1,109,595,578	12,537,251,459	4,551,267,718
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	3.8	4,758,154,736	3,192,696,552	13,802,003,300	8,848,779,596



VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		14,746,102,950	(1,719,257,746)	19,245,112,251	11,656,914,634
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	3.9	3,278,922,694	528,689,177	14,066,362,434	1,128,323,140
8.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		3,278,922,694	528,689,177	14,066,362,434	1,128,323,140
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		18,025,025,644	(1,190,568,569)	33,311,474,685	12,785,237,774
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(2,203,829,981)	(1,190,568,569)	41,122,523,804	12,785,237,774
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		20,228,855,625		(7,811,049,119)	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4,045,771,125		4,989,128,338	2,792,747,828
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	4.0			6,551,338,162	2,792,747,828
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		4,045,771,125		(1,562,209,824)	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		13,979,254,519	(1,190,568,569)	28,322,346,347	9,992,489,946
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		13,979,254,519	(1,190,568,569)	24,181,170,147	7,691,626,388
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				4,141,176,200	2,300,863,558
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Quang Thái

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thùy Dương

Tp. HCM, ngày 11. tháng 10. năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Bán niên theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(1,015,569,083,407)	(1,184,137,190,931)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1,069,407,313,375	1,228,529,865,915
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		2,299,062	99,870,301
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(476,308,844)	(1,109,595,578)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(2,351,962,980)	(1,442,362,489)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(5,254,830,369)	(2,944,777,708)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		141,996,789,527	300,720,407,358
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(49,238,325,590)	(449,744,707,612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138,515,890,774	(110,028,490,744)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		1,395,162,444	524,336,177
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		14,836,054	52,074,804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,409,998,498	576,410,981
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33		110,000,000,000	265,501,944,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		110,000,000,000	265,501,944,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(255,050,100,000)	(233,805,535,133)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(255,050,100,000)	(233,805,535,133)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62,936,550)	(203,299,810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(145,113,036,550)	31,493,109,057
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(5,187,147,278)	(77,958,970,706)

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6,280,939,450	78,152,013,028
Tiền	61	6,280,939,450	78,152,013,028
Các khoản tương đương tiền	62	6,280,939,450	78,152,013,028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	1,093,792,172	193,042,322
Tiền	71	1,093,792,172	193,042,322
Các khoản tương đương tiền	72	1,093,792,172	193,042,322
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,266,945,420,226	85,261,827,212
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(955,248,323,418)	(506,633,878,990)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(255,977,000,147)	413,106,422,798
08. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
09. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		6,144,704,933	396,430,139
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(6,175,506,227)	(601,467,509)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		55,689,295,367	(8,470,666,350)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		11,574,776,070	19,501,472,658
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		11,574,776,070	19,501,472,658
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		10,027,419,360	17,846,281,448
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1,547,356,710	1,655,191,210
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		67,264,071,437	11,030,806,308
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		67,264,071,437	11,030,806,308
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		65,777,318,577	9,580,652,468
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			

- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		1,486,752,860	1,450,153,840
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Quang Chái

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đặng Thùy Trang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Chấn



CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B04a - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý	Số tăng/giảm				Số dư cuối quý
			Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017		Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Biến động vốn chủ sở hữu		558,913,666,721	4,007,669,974	5,198,238,543	26,063,446,130	42,084,191,611	542,892,921,240
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500,000,000,000					500,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500,000,000,000					500,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi							
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn							
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)							
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ							
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		9,140,248,996					9,140,248,996
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9,140,248,996					9,140,248,996
8. Lợi nhuận chưa phân phối		40,633,168,729	4,007,669,974	5,198,238,543	26,063,446,130	42,084,191,611	24,612,423,248
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		63,065,092,524	4,007,669,974	5,198,238,543	377,261,265	32,581,091,246	30,861,262,543
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(22,431,923,795)			25,686,184,865	9,503,100,365	(6,248,839,295)
Tổng cộng		558,913,666,721	4,007,669,974	5,198,238,543	26,063,446,130	42,084,191,611	542,892,921,240
II. Thu nhập toàn diện khác							

1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Trần Quang Chải

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đặng Thùy Trang

Tp. HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Chưởng


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008. Giấy Phép thành lập hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 24/GPĐC - UBCK ngày 21 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 3, tòa nhà Pax Sky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, P.06, Q.03, Tp. Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ :

Email : info@bmsc.com.vn

Điện thoại : (028).7306 86 86

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty mới nhất được ban hành ngày 21 tháng 04 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 27 tháng 02 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Ngày 21 tháng 03 năm 2018 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC - UBCK từ Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ 300 tỷ lên 500

Danh sách cổ đông lớn

	Vốn điều lệ		Vốn góp	
	VND	%	VND	
Công Ty Cổ Phần Rồng Ngọc	120,000,000,000	24%	120,000,000,000	
Trương Thị Mỹ An	115,000,000,000	23%	115,000,000,000	
Trần Thị Y	115,009,666,000	23.02%	115,009,666,000	
Các cổ đông khác	149,990,334,000	29.82%	149,990,334,000	
	500,000,000,000	100.00%	500,000,000,000	

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công Ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công Ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"), trong đó bổ sung khái niệm về giá trị hợp lý và việc đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý đối với một số khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng chính sách kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) đối với tài sản tài chính FVTPL.

Đây là thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật mà không có quy định về hồi tố, Công ty đã áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán mới.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi lỗ. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Công ty hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro số sách của Công ty, và thông tin về Công ty được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó cấu thành một phần của một hợp đồng gồm một hay nhiều công cụ phái sinh đính kèm mà Chuẩn mực Kế toán Quốc tế - IAS 39 – “Các công cụ Tài chính - Ghi nhận và xác định giá trị” cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi giá mua cao hơn giá trị thị trường.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được
- Ngày đáo hạn là cố định
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phân ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá gốc trừ dự

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán □

(iv) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(v) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vi) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vii) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

(viii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

(ix) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(xi) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán.

(xii) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xiii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng. □

(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(g) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay và thuê tài sản tài chính
- Nợ vay tài sản tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.19 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. □

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.24 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	12,054,119,490	26,099,000,000
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh		-
	12,054,119,490	26,099,000,000
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(19,514,525,069)	-

Chi tiết lãi/ lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn *	Lãi/ lỗ bán kỳ báo cáo	Lãi bán kỳ so sánh
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	1,695,019	20,704,657,085	20,704,657,085	-	(18,582,905,579)
Trái phiếu	5,000,000	575,200,000,000	549,101,000,000	26,099,000,000	11,122,500,000
	6,695,019	595,904,657,085	569,805,657,085	26,099,000,000	(7,460,405,579)

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

3.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,907,194,444	818,652,430
Cổ tức được nhận	204,998,390	1,104,520
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	99,870,301	2,299,062
	3,212,063,135	822,056,012

3.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	14,996,894,067	30,705,735,844
Giảm/ (tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	(10,476,880,219)
	14,996,894,067	20,228,855,625

3.4 Thu Nhập hoạt động khác

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
- Thu phí chuyển nhượng CP Ngân hàng Nam Á, CP BMSC	27,032,610	27,666,596
- Thu nhập từ các khoản hợp tác đầu tư	4,171,683,834	-
- Thu nhập từ hoạt động khác của môi giới	-	1,302,333,345
	4,198,716,444	1,329,999,941

3.5 Chi phí nghiệp vụ chứng khoán

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
- Chi phí môi giới khác	678,865,766	356,235,631
- Chi phí giao dịch chứng khoán	363,228,153	1,003,557,527
- Hoàn phí giao dịch cho khách hàng	-	1,344,031,790
	1,042,093,919	2,703,824,948

3.6(a) Chi phí nghiệp vụ tư vấn , tự doanh, dịch vụ khác

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	171,746,380	96,415,342
Chi phí hợp đồng phí hoa hồng môi giới	8,467,303,711	24,717,195,940
	8,639,050,091	24,813,611,282

3.6(b) Chi phí các dịch vụ khác

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
- Chi phí hợp tác kinh doanh	3,114,590,444	-
- Chi phí hợp đồng phí hoa hồng môi giới	-	-
- Chi phí khác	-	-
	3,114,590,444	-

3.7 Chi phí lãi vay

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Ngân hàng BIDV	350,537,034	-
Ngân hàng Bán Việt	72,328,767	-
Ngân hàng Quốc Dân	686,729,777	20,418,433
Ngân hàng Nam Á	-	455,890,411
Chi phí lãi vay trái phiếu BMSC	-	4,834,200,913
	1,109,595,578	5,310,509,757

3.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1,107,705,160	2,612,267,809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,977,955,049	2,071,908,830
Khấu hao tài sản cố định	107,036,343	73,978,097
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	3,192,696,552	4,758,154,736

3.9 Thu nhập khác

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
- Thu nhập khác	528,689,177	3,278,922,694
	528,689,177	3,278,922,694

(Trong kỳ công ty có phát sinh nguồn thu nhập khác đến từ việc các tổ chức, cá nhân không thực hiện được lệnh mua theo cam kết)

4.0 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,190,568,569)	- 2,203,829,981
Thuế tính ở thuế suất 20% (2016:20%)	-	-
Điều chỉnh:	-	-
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện:	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	(4,045,771,125)
(Thuyết minh 4.7) □	-	-

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	31,593,689	35,922,287
Tiền gửi ngân hàng	61,317,847,994	1,057,869,885
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
	61,349,441,683	1,093,792,172

4.2 Danh mục tài sản tài chính
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính
có thể thu hồi

	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	239,937,895,201	10,577,111,672	(9,073,993)	250,505,932,880	
Cổ phiếu niêm yết	104,933,631,801	10,577,111,672	(4,810,593)	115,505,932,880	
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,263,400	-	(4,263,400)		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)	135,000,000,000	-	-	135,000,000,000	-
Các khoản cho vay và phải thu	3,960,702,657	-	(3,641,652,645)	-	(3,641,652,645)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	3,641,652,645	-	(3,641,652,645)	-	(3,641,652,645)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	319,050,012	-		-	
	243,898,597,858	10,577,111,672	(3,650,726,638)	250,505,932,880	(3,641,652,645)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính
có thể thu hồi

	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	363,775,528,229	478,995,083	(8,290,044,202)	355,964,479,110	
Cổ phiếu niêm yết	363,771,264,829	478,995,083	(8,285,780,802)	355,964,479,110	
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,263,400	-	(4,263,400)	-	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	-	-	
Các khoản cho vay và phải thu	3,641,652,645	-	(3,641,652,645)	-	(3,641,652,645)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	3,641,652,645		(3,641,652,645)		(3,641,652,645)
	367,417,180,874	478,995,083	(11,931,696,847)	355,964,479,110	(3,641,652,645)

Cơ sở đánh giá giá trị thị trường kỳ này				
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi	Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (FVTPL)
		VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	25,196,663	363,775,528,229	355,964,479,110	(7,811,049,119)
Cổ phiếu niêm yết	25,196,317	363,771,264,829	355,964,479,110	(7,806,785,719)
<i>EIB</i>	24,162,229	350,163,785,757	341,895,540,350	(8,268,245,407)
<i>BSI</i>	1,031,010	13,500,145,000	13,970,185,500	470,040,500
<i>Cổ phiếu khác</i>	3,078	107,334,072	98,753,260	(8,580,812)
Cổ phiếu chưa niêm yết	346	4,263,400	-	(4,263,400)
<i>Cổ phiếu khác</i>	346	4,263,400	-	(4,263,400)

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng, hưởng lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm tại các ngân hàng sau đây :

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	80,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	55,000,000,000	-
	135,000,000,000	-

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T") phát sinh trong năm 2011 nhưng khách hàng mất khả năng thanh toán. Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư khó đòi này theo Thông tư 228/2009.

4.3 Các khoản cho vay

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	3,641,652,645	3,641,652,645
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	319,050,012	12,752,053
	3,960,702,657	3,654,404,698

4.4 Các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	-	20,704,657,085
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6,138,888,889	-
	6,138,888,889	20,704,657,085

(*) Trong kỳ công ty thực hiện xuất kho tự doanh 1.695.019 cổ phiếu OTC ngân hàng Nam Á theo thỏa thuận mua bán cổ phiếu chưa niêm yết số 56/2018-BMSC/HĐMB ký ngày 27/09/2018 giữa ông Nguyễn Lê Đình Quang và Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh.

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tác là các cá nhân/ pháp nhân có đủ chức năng kinh doanh chứng khoán/ tài sản, tài chính. Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của mỗi bên được xác định dựa trên lợi suất hợp tác thực tế và tỷ lệ vốn góp của bên đó

Trong một số trường hợp công ty yêu cầu đối tác dùng tài sản để đảm bảo nghĩa vụ tài chính trên nguồn vốn nhận được từ công ty hoặc yêu cầu có bên thứ ba đủ năng lực tài chính cam kết thanh toán nghĩa vụ của đối tác với Công Ty.

Chứng khoán và tài sản tài chính hợp tác được lưu ký và giám sát bởi Công Ty hoặc bên giám sát. Bên giám sát là bên thứ ba, có trách nhiệm giám sát và quản lý nguồn vốn hợp tác, thông báo cho các bên về tình hình sử dụng vốn hợp tác và xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) để thu hồi nguồn vốn hợp tác trong trường hợp có vi phạm hợp đồng.

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
- Chi phí thuê văn phòng	293,923,800	440,885,700
- Chi phí trả trước khác	1,113,954,805	1,228,523,907
	1,407,878,605	1,669,409,607

4.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		940,756,406	1,380,721,400	5,054,979,737	7,376,457,543
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		940,756,406	1,380,721,400	5,054,979,737	7,376,457,543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		940,756,406	415,112,900	5,052,017,331	6,407,886,637
- Khấu hao trong năm			55,708,185	2,962,406	58,670,591
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					

- Giảm khác					
Số dư cuối năm		940,756,406	470,821,085	5,054,979,737	6,466,557,228
Giá trị còn lại của TSCDHH					
- Tại ngày Đầu năm		-	965,608,500	2,962,406	968,570,906
- Tại ngày cuối năm			909,900,315		909,900,315

(b) Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCD				
Số dư đầu kỳ	243,609,600	4,750,620,000	5,689,945,440	10,684,175,040
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	243,609,600	4,750,620,000	5,689,945,440	10,684,175,040
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu kỳ	243,609,600	1,731,540,023	5,688,314,601	7,663,464,224
- Khấu hao trong năm		227,526,669	1,630,839	229,157,508
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	243,609,600	1,959,066,692	5,689,945,440	7,892,621,732
Giá trị còn lại của TSCDVH				-
- Tại ngày Đầu năm	-	3,019,079,977	1,630,839	3,020,710,816
- Tại ngày cuối năm	-	2,791,553,308		2,791,553,308

4.8 Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

- Trong kỳ công ty có phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả lý do theo thông tư 334/2016 đánh giá lại giá trị tài sản theo giá trị hợp lý (thuyết minh 4.2). Thông tư 334/2016, hướng dẫn hạch toán của tài khoản 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Điều 14: "Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

4.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung Tâm lưu lý và đóng thêm 0,01 % hàng năm dựa vào tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và mỗi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	1,271,664,684	1,364,297,032
Tiền nộp bổ sung	92,632,348	200,600,946
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/ năm	-	78,684,931
Số dư cuối kỳ/ năm	1,364,297,032	1,643,582,909

4.10 Các khoản vay

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Vay ngân hàng trong nước	782,900,000	632,600,000
Trái phiếu BMSC	-	250,000,000,000
	782,900,000	250,632,600,000

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,293,001,338	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,628,452,209	1,864,137,523
Thuế GTGT	871,363,636	-
	7,792,817,183	1,864,137,523

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay trái phiếu BMSC	-	7,660,273,973

4.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông BMSC	1,886,229,000	31,724,992,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	1,451,804,171	89,224,313
	<u>3,338,033,171</u>	<u>31,814,216,313</u>

4.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30,000,000	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
	<u>30,000,000</u>	<u>50,000,000</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

4.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Trích lập các quỹ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	30,431,253,101	4,571,185,642	(4,141,176,200)	30,861,262,543
Lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối	10,568,037,679	(16,816,876,974)		(6,248,839,295)
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>40,999,290,780</u>	<u>(12,245,691,332)</u>	<u>(4,141,176,200)</u>	<u>24,612,423,248</u>

5. Thông tin đánh giá hoạt động công ty chứng khoán

5.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty	16,282,087	1,204,461,457,085
b) Của nhà đầu tư	166,018,409	2,266,892,088,915
	<u>182,300,496</u>	<u>3,471,353,546,000</u>

5.2 Báo cáo bộ phận

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công Ty như sau :

	Kỳ báo cáo Quý 3.2018				
	Môi Giới	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	3,436,469,768	26,099,000,000	50,000,000	2,451,579,691	32,037,049,459
Chi phí	(2,703,824,948)	(24,813,611,282)	-	(430,110,456)	(27,947,546,686)
Chênh lệch	<u>732,644,820</u>	<u>1,285,388,718</u>	<u>50,000,000</u>	<u>2,021,469,235</u>	<u>4,089,502,773</u>

	Lũy kế 9 tháng 2018				
	Môi Giới	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	6,965,896,322	155,070,955,037	1,263,750,000	77,110,639,095	240,411,240,454
Chi phí	(4,471,525,109)	(105,775,440,965)	-	(105,506,623,410)	(215,753,589,484)
Chênh lệch	<u>2,494,371,213</u>	<u>49,295,514,072</u>	<u>1,263,750,000</u>	<u>(28,395,984,315)</u>	<u>24,657,650,970</u>

6.0 Thù lao và thu nhập của thành viên HĐQT, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám Đốc

	Quý 3 Năm	
	2017	2018
	VND	VND
Thù lao, thu nhập và các phúc lợi khác	402,314,711	973,149,000
	<u>402,314,711</u>	<u>973,149,000</u>

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 11 tháng 10 năm 2018.



Trần Quang Thái
Người lập



Đặng Thủy Trang
Kế Toán



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám Đốc